

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.597.779.715	79.862.333.119
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.729.089.434	8.221.923.036
Tiền	111		6.729.089.434	8.221.923.036
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.520.667.785	44.132.365.762
Phải thu khách hàng	131		34.232.433.863	38.981.245.068
Trả trước cho người bán	132		11.900.095.726	5.234.498.922
Các khoản phải thu khác	135	5	676.132.779	204.616.355
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(287.994.583)	(287.994.583)
Hàng tồn kho	140		28.490.459.913	27.374.929.983
Hàng tồn kho	141	6	28.639.043.209	27.527.229.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(148.583.296)	(152.299.166)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.857.562.583	133.114.338
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.855.910
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.857.562.583	130.258.428
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.915.506.681	23.428.503.776
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220	10	5.048.539.934	6.028.609.753
Tài sản cố định hữu hình	221		5.048.539.934	6.028.609.753
- Nguyên giá	222		24.658.698.468	24.505.381.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.610.158.534)	(18.476.772.054)
Bất động sản đầu tư	240	8	9.636.765.453	10.143.963.633
- Nguyên giá	241		12.679.954.545	12.679.954.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.043.189.092)	(2.535.990.912)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	160.000.000	160.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		160.000.000	160.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.070.201.294	7.095.930.390
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.862.270.078	6.887.999.174
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.759.682	88.759.682
Tài sản dài hạn khác	268		119.171.534	119.171.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.513.286.396	103.290.836.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.013.559.430	51.570.195.417
Nợ ngắn hạn	310		45.028.373.518	43.191.943.844
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	12.051.752.035	16.964.061.407
Phải trả người bán	312		4.345.342.853	7.233.758.996
Người mua trả tiền trước	313		20.020.092.712	10.216.428.527
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	842.303.595	3.650.953.381
Phải trả người lao động	315		2.369.195.929	1.903.391.516
Chi phí phải trả	316		2.285.120.199	597.158.667
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	4.193.453.972	3.788.149.602
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.078.887.777)	(1.161.958.252)
Nợ dài hạn	330		7.985.185.912	8.378.251.573
Vay và nợ dài hạn	334	15	7.134.000.000	8.235.420.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		162.282.306	142.831.573
Doanh thu chưa thực hiện	338		688.903.606	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.499.726.966	51.720.641.478
Vốn chủ sở hữu	410	16	52.499.726.966	51.720.641.478
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.802.980.000	37.802.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.083.600.000	1.083.600.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.387.013.966	1.387.013.966
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.943.549.187	4.943.549.187
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.631.516.099	1.395.295.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.651.067.714	5.108.202.992
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.513.286.396	103.290.836.895



Nguyễn Ngọc Khanh
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Vũ Huy Chiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	105.656.369.170	114.357.537.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.656.369.170	114.357.537.907
Giá vốn hàng bán	11	18	82.736.916.319	92.648.322.369
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.919.452.851	21.709.215.538
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	128.344.242	80.033.504
Chi phí tài chính	22	20	3.433.429.174	2.674.880.429
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.049.724.064	1.262.394.113
Chi phí bán hàng	24	21	679.216.352	538.918.299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	14.265.553.896	12.545.466.686
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.669.597.671	6.029.983.628
Thu nhập khác	31	23	1.772.358.854	872.548.820
Chi phí khác	32	24	129.938.731	345.735.810
Lợi nhuận khác	40		1.642.420.123	526.813.010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.312.017.794	6.556.796.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.147.192.775	1.832.381.326
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.164.825.019	4.724.415.312
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.366	1.250



Nguyễn Ngọc Khanh
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Vũ Huy Chiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		6.312.017.794	6.556.796.638
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		1.728.769.360	2.263.656.172
Các khoản dự phòng	3		(3.715.870)	110.858.401
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		662.262.508	815.149.744
Lãi hoạt động đầu tư	5		131.344.242	-
Chi phí lãi vay	6		2.049.724.064	1.262.394.113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10.880.402.098	11.008.855.068
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(3.757.390.263)	(2.168.927.921)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.115.529.930)	2.660.745.415
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.272.723.429	(6.308.491.742)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		25.729.096	(445.294.670)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.049.724.064)	(1.262.394.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.050.815.955)	(211.528.786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	716.493.036
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.818.202.867)	(1.146.303.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.387.191.544	2.843.152.447
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(241.501.361)	(629.310.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.344.242	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.157.119)	(629.310.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.574.211.463	7.541.427.416
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.370.114.335)	(392.771.379)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.973.965.155)	(3.161.865.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.769.868.027)	3.986.790.703
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.492.833.602)	6.200.633.150
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	8.221.923.036	2.836.439.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	(815.149.744)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	6.729.089.434	8.221.923.036



Nguyễn Ngọc Khanh
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Vũ Huy Chiến
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo các Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31/12/1998 và số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14/12/1999 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27/12/1999 (đăng ký thay đổi lần 10 ngày 30/08/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty là Đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 37.802.980.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 6, đường 3/2, Quận 11, Thành Phố. Hồ Chí Minh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;
- Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà;
- Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;
- Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại);
- Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Lập dự án đầu tư;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện);
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn quản lý dự án;
- Tư vấn đấu thầu,.../.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	8 - 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	6 - 8

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao 25 năm.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn và các khoản chi phí khác chờ phân bổ. Các chi phí thuê đất được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian phát sinh khoản chi phí.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Khi có bằng chứng về giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, Công ty vẫn phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động xây lắp công trình

Doanh thu được ghi nhận theo khối lượng thực hiện tạm tính hoặc khối lượng thực hiện nghiệm thu với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản phải trả được cộng vào thu nhập (nếu lãi) hoặc khấu trừ (nếu lỗ) để tính thuế thu nhập doanh nghiệp

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%.

Năm 2011, Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30% theo Nghị quyết số 08/2011/QH13.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	279.879.356	925.268.510
Tiền gửi ngân hàng	6.449.210.078	7.296.654.526
Cộng	6.729.089.434	8.221.923.036

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	162.888.507	112.114.736
Phải thu tiền bồi thường vật tư	74.658.915	-
Tiền phạt công trình "NHHT điện THT đường Nguyễn Văn Cừ	14.500.000	-
Phải thu tiền trợ cấp ốm đau	19.191.964	19.191.964
Phải thu Đội xây lắp	-	43.827.613
Hoa hồng cho công trình chưa quyết toán	398.043.362	-
Phải thu khác	6.850.031	29.482.042
Cộng	676.132.779	204.616.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.873.437.403	9.604.287.103
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.907.260.534	15.755.327.720
Thành phẩm	4.571.590.908	1.301.884.783
Hàng gửi đi bán	286.754.364	865.729.543
Cộng	28.639.043.209	27.527.229.149

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.497.202.578	125.258.428
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360.360.005	5.000.000
Cộng	1.857.562.583	130.258.428

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại ngày	Tăng	Giảm	Tại ngày
	01/01/2011	trong năm	trong năm	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	12.679.954.545	-	-	12.679.954.545
- Nhà (*)	12.679.954.545	-	-	12.679.954.545
HAO MÒN LUỸ KẾ	2.535.990.912	507.198.180	-	3.043.189.092
- Nhà	2.535.990.912	507.198.180	-	3.043.189.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	10.143.963.633	-	-	9.636.765.453
- Nhà	10.143.963.633	-	507.198.180	9.636.765.453

(*) Là giá trị công trình văn phòng và nhà xưởng tại số 06 đường 3/2, Quận 10, TPHCM với tổng diện tích xây dựng là 1.247,7 m²; diện tích sàn 3.250,2 m². Trong đó diện tích xây dựng sai phép là 872,1 m².

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

		Tại 31/12/2011		Tại 01/01/2011
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
	%	VND	%	VND
Đầu tư dài hạn khác		-		-
+ Công ty TNHH Ô Tô Kim Thanh	0,41%	160.000.000	0,41%	160.000.000
Cộng		160.000.000		160.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	11.497.816.619	8.205.710.710	4.133.183.150	567.255.873	101.415.455	24.505.381.807
- Mua trong năm	-	143.240.000	-	98.261.361	-	241.501.361
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(88.184.700)	-	(88.184.700)
Tại ngày 31/12/2011	11.497.816.619	8.348.950.710	4.133.183.150	577.332.534	101.415.455	24.658.698.468
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	8.034.551.234	6.361.107.333	3.648.689.825	331.008.207	101.415.455	18.476.772.054
- Khấu hao trong năm	510.397.210	504.450.098	126.180.267	80.543.605	-	1.221.571.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(88.184.700)	-	(88.184.700)
Tại ngày 31/12/2011	8.544.948.444	6.865.557.431	3.774.870.092	323.367.112	101.415.455	19.610.158.534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	3.463.265.385	1.844.603.377	484.493.325	236.247.666	-	6.028.609.753
Tại ngày 31/12/2011	2.952.868.175	1.483.393.279	358.313.058	253.965.422	-	5.048.539.934

* Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2011 là 5.449.547.561 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tiền thuê đất và phí duy tu CSHT KCN Tân Bình	6.810.697.078	6.887.999.174
Bảo hiểm xe cơ giới năm 2012	42.053.000	-
Bảo hiểm tai nạn con người năm 2012	9.520.000	-
Cộng	6.862.270.078	6.887.999.174

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.268.252.035	15.316.977.407
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (1)</i>	<i>6.302.232.777</i>	<i>6.905.789.739</i>
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam (2)</i>	<i>3.966.019.258</i>	<i>909.171.252</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	1.783.500.000	1.647.084.000
<i>Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh</i>	<i>1.783.500.000</i>	<i>1.607.673.000</i>
Cộng	12.051.752.035	16.964.061.407

- (1) Vay Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng số 0245/TD9/11LD ngày 18/04/2011; hạn mức tín dụng: 20.000.000.000đ; thời hạn vay: 12 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng; lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và nhà xưởng tại lô III, đường số 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất và nhà xưởng tại số 124 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

- (2) Vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng số 037/2011/HĐTD ngày 19/05/2011; hạn mức tín dụng: 17.800.000.000đ; thời hạn vay: 12 tháng. Lãi vay thả nổi và được điều chỉnh vào ngày 01 hàng tháng.

Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 6, Đường 3/2, P. 15, Q. 11, Tp Hồ Chí Minh.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	172.874.254	1.080.565.281
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	666.764.920	2.570.388.100
Thuế thu nhập cá nhân	2.664.421	-
Cộng	842.303.595	3.650.953.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	41.132.620	36.608.697
Bảo hiểm xã hội	-	-
Kinh phí công đoàn	25.254.005	28.603.100
Bảo hiểm thất nghiệp	5.428.122	6.685.059
Phải trả Công ty Tân An Huy	1.147.610.055	1.147.610.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.974.029.170	2.568.642.691
+ Cổ tức phải trả các cổ đông	2.871.132.483	1.076.247.150
+ Phải trả Ngân sách phần Vốn Nhà nước	-	1.358.259.635
+ Phải trả phần thu hộ Công ty Điện lực TP. HCM	-	107.981.906
+ Thu bồi thường vật tư công trình	7.433.965	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.462.722	26.154.000
Cộng	4.193.453.972	3.788.149.602

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	7.134.000.000	8.235.420.000
Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh (*)	7.134.000.000	8.235.420.000
Cộng	7.134.000.000	8.235.420.000

(*) Là khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh theo hợp đồng số 448B/06/DC-HC ngày 15/06/2006, số tiền vay 870.000 USD, thời hạn vay từ 01/01/2007 đến 01/01/2017, lãi suất vay là 0%, mục đích vay để xây dựng nhà xưởng và văn phòng cho Công ty Ô tô Kim Thanh thuê tại địa chỉ số 6, Đường 3/2, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Văn phòng và nhà xưởng được hình thành từ nguồn vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	4.943.549.187	1.177.214.280	4.492.405.173	50.886.762.606
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.724.415.312	4.724.415.312
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	218.081.053	(654.243.159)	(436.162.106)
- Khen thưởng hội đồng quản trị năm 2009	-	-	-	-	-	(292.509.000)	(292.509.000)
- Chia cổ tức 2009	-	-	-	-	-	(3.161.865.334)	(3.161.865.334)
Tại ngày 31/12/2011	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	4.943.549.187	1.395.295.333	5.108.202.992	51.720.641.478
Tại ngày 01/01/2011	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	4.943.549.187	1.395.295.333	5.108.202.992	51.720.641.478
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.164.825.019	5.164.825.019
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	236.220.766	(236.220.766)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(472.441.531)	(472.441.531)
- Chi khen thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch 2010	-	-	-	-	-	(133.000.000)	(133.000.000)
- Chia cổ tức 2010	-	-	-	-	-	(3.780.298.000)	(3.780.298.000)
Tại ngày 31/12/2011	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	4.943.549.187	1.631.516.099	5.651.067.714	52.499.726.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh là: 37.802.980.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ tám trăm lẻ hai triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng), chia thành 3.780.298 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến 31/12/2011 VND	Vốn góp thiếu VND
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %		
Công ty Điện lực TP HCM - Vốn Nhà nước	14.684.320.000	39%	14.684.320.000	-
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP.HCM	5.000.000.000	13%	5.000.000.000	-
Công ty CP Siêu Thanh	2.589.000.000	7%	2.589.000.000	-
Các cổ đông khác	15.529.660.000	41%	15.529.660.000	-
Cộng	37.802.980.000	100%	37.802.980.000	-

16.3 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	37.802.980.000	37.802.980.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	37.802.980.000	37.802.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.973.965.155	3.161.865.334

16.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2011 Số lượng	Tại 01/01/2011 Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu thường	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu thường	3.780.298	3.780.298
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.656.369.170	114.357.537.907
Trong đó:		
+ Doanh thu bán vật tư	18.626.173.481	9.014.984.228
+ Doanh thu bán thành phẩm	24.473.737.842	28.873.068.462
+ Doanh thu xây lắp	51.766.394.066	67.478.916.368
+ Doanh thu cho thuê xưởng	9.152.993.229	8.406.560.489
+ Doanh thu khác	66.986.032	256.742.360
+ Doanh thu xưởng Cơ khí	1.570.084.520	327.266.000

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư	16.566.804.020	7.842.189.517
Giá vốn bán thành phẩm	20.038.945.546	22.087.548.335
Giá vốn hoạt động xây lắp	42.624.637.934	59.368.566.755
Giá vốn cho thuê xưởng	2.373.640.131	2.929.975.971
Giá vốn xưởng cơ khí	1.136.604.558	274.529.192
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.715.870)	145.512.599
Cộng	82.736.916.319	92.648.322.369

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.344.242	60.833.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.000.000	19.200.000
Cộng	128.344.242	80.033.504

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.049.724.064	1.262.394.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	721.442.602	597.336.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	662.262.508	815.149.744
Cộng	3.433.429.174	2.674.880.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	679.216.352	538.918.299
Cộng	679.216.352	538.918.299

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.421.094.901	6.969.494.586
Chi phí vật liệu quản lý	140.461.282	514.901.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.032.707	583.583.531
Thuế phí, lệ phí	201.895.200	261.310.800
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(76.851.311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.479.115	1.320.325.910
Chi phí bằng tiền khác	3.823.590.691	2.972.701.702
Cộng	14.265.553.896	12.545.466.686

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, bán vật tư	3.000.000	322.000.000
Hàng tồn kho thừa trong kiểm kê	120.308.309	451.526.468
Thu nhập từ khoản tiết kiệm vật tư	129.841.114	98.442.269
Thu bồi thường vật tư	19.709.250	-
Xử lý nợ không đối tượng	1.498.399.635	-
Thu nhập khác	1.100.546	580.083
Cộng	1.772.358.854	872.548.820

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	297.000.000
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	-	39.012.797
Phạt vi phạm hợp đồng	52.309.071	-
Chi phí khác	77.629.660	9.723.013
Cộng	129.938.731	345.735.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.312.017.794	6.556.796.638
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	243.369.495	772.728.667
+ Các khoản điều chỉnh tăng	267.369.495	791.928.667
+ Các khoản điều chỉnh giảm	24.000.000	(19.200.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	6.555.387.289	7.329.525.305
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	1.638.846.822	1.832.381.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm (30%) theo NQ 08/QH13	491.654.047	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.147.192.775	1.832.381.326

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.164.825.019	4.724.415.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.164.825.019	4.724.415.312
Số cổ phiếu bình quân	3.780.298	3.780.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.366	1.250

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, giao dịch với bên liên quan của Công ty Cổ phần Điện cơ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan	31.260.963.376	34.809.887.064
Bán hàng, cung cấp dịch vụ cho Công ty	31.260.963.376	34.809.887.064
- Điện lực TP Hồ Chí Minh		
Bán hàng cung cấp dịch vụ cho Công ty	572.583.000	1.399.157.111
- CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM		
Chi phí phát sinh với các bên liên quan		
Lãi vay với Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh	2.049.724.064	1.262.394.113

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Các khoản phải thu	7.697.629.384	11.707.080.220
Phải thu Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	7.697.629.384	11.707.080.220
Các khoản vay	7.134.000.000	8.235.420.000
Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh	7.134.000.000	8.235.420.000

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Khanh
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Vũ Huy Chiền
Kế toán trưởng